

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1617 /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C.....
	Ngày: 26/11/18...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên toàn quốc năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Giờ S	Ngày 26/11.....
Kính chuyển: TT.....	

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên toàn quốc năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi toàn quốc (Phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

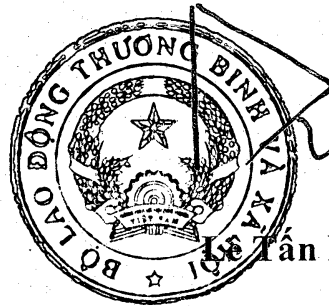
1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; ✓
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Vụ KHTC;
- Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, VPQGGN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Kể Tân Dũng



TỔNG HỢP PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO CẢ NƯỚC NĂM 2017 THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Trong đó:						
			Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo khu vực thành thị	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
	Tổng cộng	1.642.489	864.931	1.429.280	213.209	138.295	1.504.194	272.847	23.302
I	Miền núi Đông Bắc	395.799	304.894	373.400	22.399	18.404	377.395	38.479	4.626
1	Hà Giang	60.428	60.007	57.826	2.602	2.661	57.767	5.317	198
2	Tuyên Quang	39.644	31.690	35.387	4.257	505	39.139	1.157	151
3	Cao Bằng	43.592	43.413	41.661	1.931	2.518	41.074	3.425	525
4	Lạng Sơn	36.537	34.391	34.853	1.684	1.171	35.366	1.390	0
5	Thái Nguyên	28.810	15.604	25.277	3.533	1.910	26.900	5.507	607
6	Bắc Giang	42.734	15.369	41.671	1.063	1.669	41.065	6.904	210
7	Lào Cai	35.746	32.978	34.767	979	1.794	33.952	1.614	187
8	Yên Bái	45.899	37.109	44.342	1.557	2.065	43.834	4.939	960
9	Phú Thọ	35.247	11.458	32.382	2.865	1.393	33.854	4.516	1.438
10	Quảng Ninh	7.783	4.398	6.974	809	1.374	6.409	2.428	108
11	Bắc Kạn	19.379	18.477	18.260	1.119	1.344	18.035	1.282	242
II	Miền núi Tây Bắc	198.998	192.890	190.819	8.179	3.908	195.090	14.041	1.501
12	Sơn La	81.260	78.897	78.645	2.615	1.410	79.850	5.543	674
13	Điện Biên	51.188	50.486	50.170	1.018	722	50.466	2.861	240
14	Lai Châu	28.257	27.912	26.849	1.408	1.034	27.223	2.209	97
15	Hòa Bình	38.293	35.595	35.155	3.138	742	37.551	3.428	490
III	Đồng bằng sông Hồng	144.928	2.486	124.629	20.299	15.742	129.186	65.468	1.929
16	Bắc Ninh	6.739	0	5.368	1.371	1.355	5.384	3.329	45

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Trong đó:						
			Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo khu vực thành thị	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
17	Vĩnh Phúc	9.368	724	6.533	2.835	1.255	8.113	2.962	449
18	Hà Nội	17.465	1.093	14.137	3.328	1.299	16.166	6.467	0
19	Hải Phòng	11.611	3	8.941	2.670	2.766	8.845	5.724	32
20	Nam Định	18.267	0	16.579	1.688	1.184	17.083	8.014	198
21	Hà Nam	8.929	0	7.347	1.582	1.229	7.700	6.585	242
22	Hải Dương	21.105	28	20.762	343	3.118	17.987	9.280	58
23	Hung Yên	12.640	27	8.676	3.964	1.040	11.600	4.596	141
24	Thái Bình	25.349	0	25.162	187	1.364	23.985	11.519	448
25	Ninh Bình	13.455	611	11.124	2.331	1.132	12.323	6.992	316
IV	Bắc Trung Bộ	239.795	97.924	213.039	26.756	18.410	221.385	53.376	6.007
26	Thanh Hóa	81.758	37.758	76.493	5.265	4.063	77.695	15.895	1.226
27	Nghệ An	65.435	40.980	50.085	15.350	2.752	62.683	5.797	809
28	Hà Tĩnh	32.180	102	29.271	2.909	4.401	27.779	13.478	1.751
29	Quảng Bình	23.219	4.513	21.262	1.957	1.278	21.941	7.741	1.101
30	Quảng Trị	19.541	10.678	18.817	724	2.312	17.229	4.130	624
31	Thừa Thiên Huế	17.662	3.893	17.111	551	3.604	14.058	6.335	496
V	Duyên hải miền Trung	176.094	72.647	158.478	17.616	22.967	153.127	45.941	3.728
32	TP. Đà Nẵng	4.990	25	4.990	0	3.513	1.477	1.986	0
33	Quảng Nam	38.112	18.927	37.784	328	2.732	35.380	9.377	846
34	Quảng Ngãi	39.127	20.899	32.982	6.145	2.318	36.809	11.191	1.143
35	Bình Định	37.181	7.432	33.156	4.025	5.383	31.798	9.728	842
36	Phú Yên	20.258	6.109	18.860	1.398	3.289	16.969	5.498	340
37	Khánh Hòa	19.142	9.357	15.784	3.358	3.585	15.557	4.919	249
38	Ninh Thuận	17.284	9.898	14.922	2.362	2.147	15.137	3.242	308
VI	Tây Nguyên	175.772	129.465	142.483	33.289	12.263	163.509	11.398	1.599
39	Gia Lai	45.340	39.217	35.484	9.856	4.221	41.119	2.387	380

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Trong đó:						
			Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo khu vực thành thị	Hộ nghèo khu vực nông thôn	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công
40	Đắk Lắk	66.956	42.774	57.296	9.660	3.797	63.159	4.017	520
41	Đắk Nông	25.144	15.211	19.857	5.287	881	24.263	690	176
42	Kon Tum	26.164	24.236	22.222	3.942	2.165	23.999	2.314	514
43	Lâm Đồng	12.168	8.027	7.624	4.544	1.199	10.969	1.990	9
VII	Đông Nam Bộ	32.813	9.148	28.011	4.802	5.822	26.991	8.066	224
44	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Bình Thuận	11.085	3.061	8.960	2.125	2.927	8.158	2.410	155
46	Tây Ninh	4.339	152	4.161	178	529	3.810	1.533	2
47	Bình Phước	10.760	5.349	9.814	946	612	10.148	1.361	31
48	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Đồng Nai	4.020	389	3.167	853	697	3.323	2.234	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.609	197	1.909	700	1.057	1.552	528	36
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	278.290	55.477	198.421	79.869	40.779	237.511	36.078	3.688
51	Long An	11.852	58	8.911	2.941	1.521	10.331	3.395	237
52	Đồng Tháp	27.146	84	18.142	9.004	3.576	23.570	1.761	118
53	An Giang	28.461	5.721	14.600	13.861	4.950	23.511	6.036	407
54	Tiền Giang	19.680	9	15.135	4.545	1.655	18.025	3.160	323
55	Bến Tre	30.154	22	19.208	10.946	1.536	28.618	4.241	827
56	Vĩnh Long	10.355	1.352	8.086	2.269	1.071	9.284	1.692	187
57	Trà Vinh	23.078	13.887	20.397	2.681	1.110	21.968	2.150	161
58	Hậu Giang	19.228	1.951	15.265	3.963	3.896	15.332	2.726	311
59	Cần Thơ	8.229	785	5.668	2.561	4.647	3.582	1.651	73
60	Sóc Trăng	38.304	19.018	25.383	12.921	9.748	28.556	2.738	522
61	Kiên Giang	26.833	6.881	21.982	4.851	3.252	23.581	3.465	169
62	Bạc Liêu	17.216	3.249	12.247	4.969	2.204	15.012	1.626	273
63	Cà Mau	17.754	2.460	13.397	4.357	1.613	16.141	1.437	80